

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.500	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.500	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	4,05	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến giáp Đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
5	Đường Hai Bà Trưng	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
6	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
7	Đường Hồng Thập Tự					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Xuân Bình Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	1.800	1.500	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.100	1.500	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.300	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
8	Đường Hùng Vương					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	8.000	2.000	1.500	1.100	Long Khánh	-	4,49	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	7.000	2.000	1.500	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
9	Đường Khổng Tử	4.000	2.000	1.500	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
10	Đường Lê Lợi	5.000	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.100	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
14	Đường Nguyễn Du	2.500	1.600	1.100	700	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.000	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
16	Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.500	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.600	1.300	900	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
19	Đường Hồ Thị Hương					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	3.000	1.500	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	3.800	1.500	1.200	600	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.500	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
20	Đường Nguyễn Văn Cừ					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	3.000	1.500	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn còn lại	1.500	1.200	900	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
21	Đường Phan Bội Châu	1.600	1.150	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
22	Đường Phan Chu Trinh	1.600	1.250	850	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
23	Đường Quang Trung					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	3.000	1.500	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	4.000	2.000	1.500	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	3.000	1.500	1.100	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
25	Đường Thích Quảng Đức	2.100	1.550	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
26	Đường Trần Phú					Long Khánh	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	2.800	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bàu Trâm	1.500	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
28	Đường Ngô Quyền (Từ cầu Xuân Thanh đến ngã ba vào nghĩa địa Bảo Sơn)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.200	900	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.400	900	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	1.000	900	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
31	Đường Hồ Tùng Mậu					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.200	1.800	1.200	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
32	Đường Phan Đăng Lưu	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
34	Đường Châu Văn Liêm	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
35	Đường Ngô Gia Tự	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
36	Đường Hà Huy Giáp	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
37	Đường Lý Tự Trọng	1.000	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
38	Đường 9 tháng 4	1.500	1.200	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	1,80	
39	Đường Trần Văn Thi	1.300	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	1,90	
40	Đường Lê Văn Vận	1.300	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	1,90	
41	Đường Phạm Lạc	1.300	850	700	550	Long Khánh	-	-	-	-	1,90	
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.700	1.500	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
43	Đường Đào Trí Phú	2.800	1.600	1.100	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.300	1.600	1.100	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
45	Đường Lê Quang Định	2.000	1.600	1.100	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,90	
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.000	2.300	1.600	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,90	
47	Đường Nguyễn Hữu Cánh	2.000	1.500	1.100	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
48	Đường Chu Văn An					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp đường 21 tháng 4	2.000	1.500	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại	2.200	1.700	1.200	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
49	Đường Trần Quang Diệu	3.000	2.300	1.600	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
50	Đường Phạm Ngọc Thạch					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.300	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.000	1.500	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	2.800	2.200	1.600	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
52	Đường Tô Hiến Thành					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường 21/4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	2.800	2.200	1.400	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn còn lại	2.000	1.800	1.400	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.000	1.500	1.100	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
54	Đường Trần Huy Liệu	2.000	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
55	Đường Lý Thái Tổ	2.100	1.600	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
56	Đường Phan Huy Chú	1.500	1.100	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
57	Đường Lê Hữu Trác	1.500	1.100	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
58	Đường Lương Thế Vinh	1.500	1.100	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.500	1.100	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)	2.000	1.500	1.100	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
61	Đường Võ Duy Dương	2.000	1.500	1.100	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
62	Đường Lương Đình Của	2.000	1.500	1.100	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
63	Đường Nguyễn Trung Trực					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.500	1.100	600	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải	1.500	1.200	800	550	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
64	Đường Trương Định	2.500	1.700	1.200	800	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	